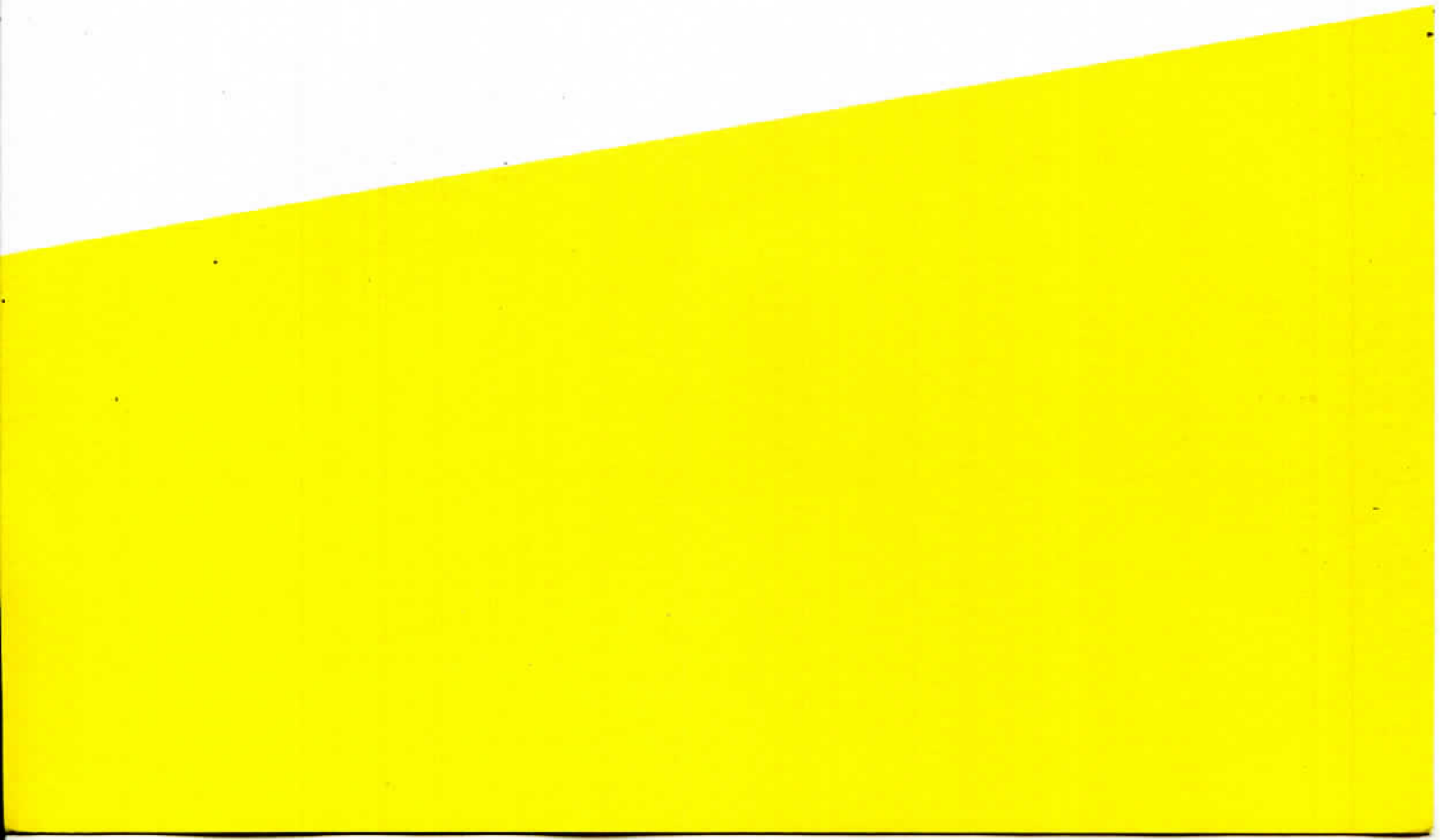


Building a better
working world



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch	
Ông Trương Công Cứ	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là bà Nguyễn Bạch Tuyết.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61607476/22096008/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

4010 CH 3/11

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 9 tháng 8 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.261.707.677.420	1.873.289.171.972
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	147.704.454.056	423.156.369.814
111	1. Tiền		91.912.231.834	158.156.369.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.792.222.222	265.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		462.413.696.285	585.571.446.890
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	423.722.776.322	550.413.144.593
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.937.652.894	4.090.477.235
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.121.829.500	47.691.046.063
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(22.591.019.955)	(20.531.840.577)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	5.222.457.524	3.908.619.576
140	III. Hàng tồn kho	9	647.750.221.442	854.576.863.645
141	1. Hàng tồn kho		688.533.074.032	892.870.086.886
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.782.852.590)	(38.293.223.241)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.839.305.637	9.984.491.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.965.923.269	2.292.867.161
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.273.011.266
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		873.382.368	1.418.613.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		410.251.972.636	418.419.892.775
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.560.853.264	1.573.786.131
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.560.853.264	1.573.786.131
220	II. Tài sản cố định		181.547.912.784	186.094.739.837
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	125.820.857.170	130.026.470.348
222	Nguyên giá		265.632.197.655	261.305.331.515
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(139.811.340.485)	(131.278.861.167)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	55.727.055.614	56.068.269.489
228	Nguyên giá		67.013.604.652	66.588.899.539
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.286.549.038)	(10.520.630.050)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	27.415.803.833	27.795.806.459
231	1. Nguyên giá		37.542.322.011	37.542.322.011
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.126.518.178)	(9.746.515.552)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.427.264.502
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.427.264.502
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		194.699.064.098	195.218.423.514
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	11.162.600.000	11.162.600.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	193.304.814.098	193.304.814.098
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	2.249.390.000	2.249.390.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(12.017.740.000)	(11.498.380.584)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.028.338.657	5.309.872.332
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.028.338.657	5.309.872.332
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.671.959.650.056	2.291.709.064.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		729.295.974.905	1.374.065.140.572
310	I. Nợ ngắn hạn		684.974.737.694	1.322.118.402.985
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	145.187.147.728	717.599.553.797
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	749.247.663	857.195.890
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	22.531.350.742	12.486.787.446
314	4. Phải trả người lao động		34.581.403.003	44.327.980.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	120.211.240.191	128.695.970.461
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.206.536.640	3.152.195.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	140.931.824.613	125.608.666.417
320	8. Vay ngắn hạn	19	209.689.137.397	277.131.320.875
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.886.849.717	12.258.732.487
330	II. Nợ dài hạn		44.321.237.211	51.946.737.587
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	36.438.021.051	36.438.021.051
338	2. Vay dài hạn	19	7.883.216.160	15.508.716.536
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		942.663.675.151	917.643.924.175
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	942.663.675.151	917.643.924.175
411	1. Vốn cổ phần		320.888.640.000	320.888.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.888.640.000	320.888.640.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(20.000.000)	(20.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		203.462.343.942	203.462.343.942
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.324.042.739	23.032.066.911
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		398.008.648.470	370.280.873.322
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		336.930.230.835	274.794.595.896
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		61.078.417.635	95.486.277.426
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.671.959.650.056	2.291.709.064.747

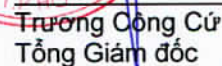


Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng




Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	921.305.218.406	1.161.173.284.100
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(89.359.548.701)	(103.942.472.944)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	831.945.669.705	1.057.230.811.156
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(606.087.769.192)	(780.419.471.620)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	225.857.900.513	276.811.339.536
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	18.672.264.903	13.216.446.186
22	7. Chi phí tài chính	23	(17.043.105.869)	(16.661.137.715)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.153.359.823)	(8.622.015.816)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(131.590.809.480)	(157.425.293.573)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(16.456.318.902)	(18.182.065.876)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.439.931.165	97.759.288.558
31	11. Thu nhập khác	24	370.194.621	572.323.916
32	12. Chi phí khác	24	(3.057.183.331)	(2.270.198.003)
40	13. Lỗ khác	24	(2.686.988.710)	(1.697.874.087)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.752.942.455	96.061.414.471
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(15.674.524.820)	(19.404.506.054)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		61.078.417.635	76.656.908.417



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng




Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.752.942.455	96.061.414.471
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	10.679.737.750	10.780.689.060
03	Các khoản dự phòng		5.068.168.143	34.985.985.821
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.427.727)	142.787.312
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.318.813.652)	(1.712.405.386)
06	Chi phí lãi vay	23	11.153.359.823	8.622.015.816
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.293.966.792	148.880.487.094
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		127.929.746.188	(35.894.842.526)
10	Giảm hàng tồn kho		204.337.012.854	252.667.379.842
11	Giảm các khoản phải trả		(569.939.272.700)	(236.534.064.880)
12	Giảm chi phí trả trước		(391.522.433)	(2.724.955.111)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.768.771.122)	(8.003.136.284)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.190.626.985)	(10.387.685.443)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.343.685.429)	(9.074.065.058)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(172.073.152.835)	98.929.117.634
	II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.325.643.569)	(9.949.807.136)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		172.727.273	2.315.219.092
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		6.146.086.379	1.144.402.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.993.170.083	(6.490.186.040)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	634.066.800.112	298.179.066.783
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(709.134.483.966)	(410.516.153.552)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(31.688.600.100)	(63.267.097.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(106.756.283.954)	(175.604.184.719)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(275.836.266.706)	(83.165.253.125)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		423.156.369.814	212.969.121.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		384.350.948	(142.787.312)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	147.704.454.056	129.661.080.974



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng




Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.268 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.291).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Phần mềm	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	1.428.713.898	6.748.505.950
Tiền gửi ngân hàng	90.483.517.936	151.407.863.864
Các khoản tương đương tiền (*)	55.792.222.222	265.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>147.704.454.056</u>	<u>423.156.369.814</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản gửi tiết kiệm tại tổ chức tài chính và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5% đến 6,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	37.998.211.534	41.405.011.037
Phải thu từ các bên khác	385.724.564.788	509.008.133.556
- Công ty TNHH TM DV Thanh Yên	23.189.942.304	33.512.749.566
- Khác	362.534.622.484	475.495.383.990
TỔNG CỘNG	<u>423.722.776.322</u>	<u>550.413.144.593</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(22.591.019.955)	(20.531.840.577)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>401.131.756.367</u>	<u>529.881.304.016</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Du Point Việt Nam	3.317.406.783	-
Công ty TNHH Golago	859.100.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tam Phú	850.000.000	850.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.911.146.111	3.240.477.235
TỔNG CỘNG	<u>7.937.652.894</u>	<u>4.090.477.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	20.531.840.577	27.077.810.412
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.059.179.378	3.457.985.338
Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.688.402.882)
Số cuối kỳ	<u>22.591.019.955</u>	<u>27.847.392.868</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu chiết khấu hàng hóa	38.585.252.441	31.972.390.268
Tạm ứng cho nhân viên	5.445.778.199	6.109.715.318
Khác	4.090.798.860	9.608.940.477
TỔNG CỘNG	<u>48.121.829.500</u>	<u>47.691.046.063</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	26.136.000	26.136.000
<i>Phải thu bên khác</i>	48.095.693.500	47.664.910.063

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý thể hiện các khoản thiếu hụt, mất mát của hàng tồn kho chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	13.020.017.564	(3.906.005.269)	9.114.012.295	5.965.717.357	(1.789.715.207)	4.176.002.150	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.149.294.182	(574.647.091)	574.647.091	2.409.619.046	(1.204.809.523)	1.204.809.523	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.475.316.397	(3.132.721.485)	1.342.594.912	6.858.607.267	(4.801.025.098)	2.057.582.169	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	14.977.646.110	(14.977.646.110)	-	12.736.290.749	(12.736.290.749)	-	
TỔNG CỘNG	33.622.274.253	(22.591.019.955)	11.031.254.298	27.970.234.419	(20.531.840.577)	7.438.393.842	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
	VND			
Nguyên vật liệu	369.229.526.906	-	356.088.403.040	-
Hàng hóa	217.652.468.995	(37.358.538.806)	426.753.199.717	(37.608.878.292)
Thành phẩm	75.366.962.514	(3.424.313.784)	63.797.444.696	(684.344.949)
Công cụ, dụng cụ	2.673.854.956	-	2.322.030.646	-
Hàng mua đang đi đường	15.995.707.517	-	36.863.399.012	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.614.553.144	-	7.045.609.775	-
TỔNG CỘNG	688.533.074.032	(40.782.852.590)	892.870.086.886	(38.293.223.241)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	(38.293.223.241)	(14.027.556.180)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.489.629.349)	(31.597.721.270)
Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	1.333.798.603
Số cuối kỳ	(40.782.852.590)	(44.291.478.847)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	137.466.442.041	26.243.180.114	86.504.999.971	6.727.036.215	4.363.673.174	261.305.331.515
Mua mới	220.512.000	712.600.000	1.176.250.002	-	-	2.109.362.002
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.219.540.956	-	-	-	-	3.219.540.956
Thanh lý	-	(42.000.000)	(511.541.818)	(448.495.000)	-	(1.002.036.818)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>140.906.494.997</u>	<u>26.913.780.114</u>	<u>87.169.708.155</u>	<u>6.278.541.215</u>	<u>4.363.673.174</u>	<u>265.632.197.655</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	4.843.690.843	8.202.099.921	63.699.333.193	5.588.441.042	84.380.500	82.417.945.499
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	34.354.480.585	13.846.322.246	74.953.646.524	6.347.907.128	1.776.504.684	131.278.861.167
Khấu hao trong kỳ	5.220.044.593	1.683.420.628	1.936.531.287	285.398.639	408.420.989	9.533.816.136
Thanh lý	-	(41.300.000)	(511.541.818)	(448.495.000)	-	(1.001.336.818)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>39.574.525.178</u>	<u>15.488.442.874</u>	<u>76.378.635.993</u>	<u>6.184.810.767</u>	<u>2.184.925.673</u>	<u>139.811.340.485</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>103.111.961.456</u>	<u>12.396.857.867</u>	<u>11.551.353.448</u>	<u>379.129.087</u>	<u>2.587.168.490</u>	<u>130.026.470.348</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>101.331.969.819</u>	<u>11.425.337.240</u>	<u>10.791.072.162</u>	<u>93.730.448</u>	<u>2.178.747.501</u>	<u>125.820.857.170</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	62.134.736.039	4.454.163.500	66.588.899.539
Mua mới	-	424.705.113	424.705.113
	<u>62.134.736.039</u>	<u>4.878.868.613</u>	<u>67.013.604.652</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	62.134.736.039	4.878.868.613	67.013.604.652
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	395.656.844	4.331.163.500	4.726.820.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.176.834.957	4.343.795.093	10.520.630.050
Hao mòn trong kỳ	687.817.101	78.101.887	765.918.988
	<u>6.864.652.058</u>	<u>4.421.896.980</u>	<u>11.286.549.038</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.864.652.058	4.421.896.980	11.286.549.038
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	55.957.901.076	110.368.413	56.068.269.489
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	55.270.083.981	456.971.633	55.727.055.614

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất tại Tỉnh Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.106.583.500	21.435.738.511	37.542.322.011
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	9.746.515.552	9.746.515.552
Hao mòn trong kỳ	-	380.002.626	380.002.626
	<u>-</u>	<u>10.126.518.178</u>	<u>10.126.518.178</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	10.126.518.178	10.126.518.178
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.106.583.500	11.689.222.959	27.795.806.459
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.106.583.500	11.309.220.333	27.415.803.833

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.473.808.345	1.069.414.180
Phí bảo hiểm	715.111.499	423.413.856
Thuê văn phòng	399.483.333	437.999.999
Khác	377.520.092	362.039.126
	<u>2.965.923.269</u>	<u>2.292.867.161</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.010.699.645	5.239.446.255
Khác	17.639.012	70.426.077
	<u>5.028.338.657</u>	<u>5.309.872.332</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.994.261.926</u>	<u>7.602.739.493</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	11.162.600.000	11.162.600.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	193.304.814.098	193.304.814.098
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	2.249.390.000	2.249.390.000
TỔNG CỘNG	<u>206.716.804.098</u>	<u>206.716.804.098</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 14.1, và 14.3</i>)	(12.017.740.000)	(11.498.380.584)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>194.699.064.098</u>	<u>195.218.423.514</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty TNHH MTV VFC Cambo	100	11.162.600.000	(11.162.600.000)	-	100	11.162.600.000	(11.000.740.584)	161.859.416	Campuchia	Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") (*)	(*)	179.514.814.098	-	179.514.814.098	(*)	179.514.814.098	-	179.514.814.098	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Mê Kông ("Sông Mê Kông")	40,92	13.790.000.000	-	13.790.000.000	40,92	13.790.000.000	-	13.790.000.000	Tỉnh Đồng Tháp	Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, và các hóa chất khác
		193.304.814.098	-	193.304.814.098		193.304.814.098	-	193.304.814.098		

(*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập công ty TNHH Hải Yến ("Hải yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Focovev đã xem xét lại và không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đầu tư trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xem xét hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND			Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	(855.140.000)	1.394.250.000	71.500	2.249.390.000	(497.640.000)	1.751.750.000	Thành phố Hồ Chí Minh Sản xuất thuốc trừ sâu, mua bán hóa chất, phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	77.414.685.677	454.890.060.385
Công ty TNHH King Elong	20.196.782.320	6.874.727.464
Stonehenge VC BVBA	17.362.109.564	14.347.992.180
Khác	30.213.570.167	241.486.773.768
TỔNG CỘNG	<u>145.187.147.728</u>	<u>717.599.553.797</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách Sạn Biển Đông Phương	329.413.766	340.424.766
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	121.539.000	-
Khác	298.294.897	516.771.124
TỔNG CỘNG	<u>749.247.663</u>	<u>857.195.890</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	-	99.651.789.612	(87.059.278.313)	12.592.511.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.487.784.472	15.674.524.820	(14.190.626.985)	8.971.682.307
Thuế thu nhập cá nhân	3.953.320.960	4.740.367.365	(8.387.263.315)	306.425.010
Khác	1.045.682.014	3.007.500.522	(3.392.450.410)	660.732.126
TỔNG CỘNG	<u>12.486.787.446</u>	<u>123.074.182.319</u>	<u>(113.029.619.023)</u>	<u>22.531.350.742</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chiết khấu bán hàng	114.318.797.934	124.204.770.035
Hoa hồng môi giới	5.892.442.257	4.491.200.426
TỔNG CỘNG	120.211.240.191	128.695.970.461

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	140.931.824.613	125.608.666.417
Mượn tiền (*)	116.500.000.000	116.500.000.000
Nhận đặt cọc (**)	14.470.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.255.643.570	3.051.949.161
Cổ tức phải trả	773.344.000	398.263.900
Khác	5.932.837.043	5.658.453.356
Dài hạn	36.438.021.051	36.438.021.051
Phải trả nhân viên (***)	34.784.900.000	34.784.900.000
Khác	1.653.121.051	1.653.121.051
TỔNG CỘNG	177.369.845.664	162.046.687.468
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>60.869.845.664</i>	<i>45.546.687.468</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>116.500.000.000</i>	<i>116.500.000.000</i>

(*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(**) Đây là khoản tiền đặt cọc liên quan đến thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Sông Mê Kông.

(***) Đây là khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 2 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	277.131.320.875	634.066.800.112	(709.134.483.966)	7.625.500.376	209.689.137.397
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	261.880.320.123	634.066.800.112	(701.508.983.590)	-	194.438.136.645
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	15.251.000.752	-	(7.625.500.376)	7.625.500.376	15.251.000.752
Dài hạn	15.508.716.536	-	-	(7.625.500.376)	7.883.216.160
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	15.508.716.536	-	-	(7.625.500.376)	7.883.216.160
TỔNG CỘNG	292.640.037.411	634.066.800.112	(709.134.483.966)	-	217.572.353.557

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay từ ngân hàng này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	102.412.446.401	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2020	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất bao gồm: máy móc thiết bị và các tài sản thuộc sở hữu của Công ty ở nhà máy Long An
Ngân hàng Standard Charter Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	74.373.183.484	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.652.506.760	Ngày 30 tháng 7 năm 2020	Lãi suất thị trường	Tín chấp
TỔNG CỘNG	194.438.136.645			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay từ ngân hàng này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>23.134.216.912</u>	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất bao gồm: máy móc thiết bị và các tài sản thuộc sở hữu của Công ty ở nhà máy Long An
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	15.251.000.752			
<i>Vay dài hạn</i>	7.883.216.160			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	316.134.610.000	(20.000.000)	203.462.343.942	21.032.066.911	345.105.615.251	885.714.636.104
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	76.656.908.416	76.656.908.416
Trích lập quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.538.537.215)	(7.538.537.215)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(63.222.922.000)	(63.222.922.000)
Khác	-	-	-	-	(461.220.981)	(461.220.981)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>316.134.610.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>23.032.066.911</u>	<u>348.539.843.471</u>	<u>891.148.864.324</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	320.888.640.000	(20.000.000)	203.462.343.942	23.032.066.911	370.280.873.322	917.643.924.175
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	61.078.417.635	61.078.417.635
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(32.086.864.000)	(32.086.864.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.263.778.487)	(1.263.778.487)
Khác	-	-	-	(2.708.024.171)	-	(2.708.024.171)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>320.888.640.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>20.324.042.740</u>	<u>398.008.648.470</u>	<u>942.663.675.152</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 32.086.864.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>320.888.640.000</u>	<u>316.134.610.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	32.086.864.000	63.222.922.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	31.688.600.100	63.267.097.950

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	32.086.864	32.086.864

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	921.305.218.406	1.161.173.284.100
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	682.836.424.955	952.295.243.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.985.756.552	203.337.344.164
Doanh thu dịch vụ cho thuê	5.483.036.899	5.540.696.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	(89.359.548.701)	(103.942.472.944)
Chiết khấu thương mại	(85.948.794.301)	(102.308.337.472)
Hàng bán bị trả lại	(3.410.754.400)	(1.634.135.472)
DOANH THU THUẦN	831.945.669.705	1.057.230.811.156
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	593.524.698.854	830.514.838.182
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	232.937.933.952	221.184.276.146
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê	5.483.036.899	5.531.696.828

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chậm thanh toán	11.393.387.534	11.909.608.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.025.647.490	1.022.868.504
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.132.699.928	162.275.292
Khác	1.120.529.951	121.694.390
TỔNG CỘNG	18.672.264.903	13.216.446.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	472.774.205.033	621.611.966.401
Giá vốn dịch vụ cung cấp	130.443.932.184	128.163.579.926
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.626	380.002.626
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.489.629.349	30.263.922.667
TỔNG CỘNG	<u>606.087.769.192</u>	<u>780.419.471.620</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	11.153.359.823	8.622.015.816
Chiết khấu thanh toán	4.830.821.671	4.395.604.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	539.564.959	183.248.538
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	519.359.416	3.460.269.335
TỔNG CỘNG	<u>17.043.105.869</u>	<u>16.661.137.715</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	370.194.621	572.323.916
Khác	370.194.621	572.323.916
Chi phí khác	(3.057.183.331)	(2.270.198.003)
Các khoản phạt, bồi thường	(358.698.381)	(139.401.428)
Chi phí khác	(2.698.484.950)	(2.130.796.575)
LỖ KHÁC	<u>(2.686.988.710)</u>	<u>(1.697.874.087)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	58.062.641.862	74.209.419.834
Chi phí hoa hồng	33.341.293.012	28.056.484.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.448.026.526	24.932.713.639
Chi phí quảng bá sản phẩm	12.173.170.928	26.694.538.726
Chi phí khác	3.565.677.152	3.532.137.131
TỔNG CỘNG	<u>131.590.809.480</u>	<u>157.425.293.573</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	8.751.141.307	11.133.212.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.922.826	881.504.969
Chi phí khác	6.931.254.769	6.167.348.242
TỔNG CỘNG	<u>16.456.318.902</u>	<u>18.182.065.876</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí hàng hóa	274.721.203.687	337.121.214.957
Chi phí nguyên vật liệu	234.168.580.251	343.139.222.911
Chi phí nhân viên	173.547.404.482	176.531.431.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.145.395.012	50.507.215.311
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	10.679.737.750	10.780.689.060
Chi phí khác	10.872.576.392	37.947.056.859
TỔNG CỘNG	<u>754.134.897.574</u>	<u>956.026.831.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty được quy định như sau:

(i) Công ty:

Thuế suất thuế áp dụng cho Công ty 20% thu nhập chịu thuế.

(ii) Nhà máy Long An:

Thuế suất áp dụng cho nhà máy ở Long An là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>15.674.524.820</u>	<u>19.404.506.054</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>76.752.942.456</u>	<u>98.535.651.908</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	15.350.588.491	19.212.282.894
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	637.027.833	501.067.165
Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN	(75.334.305)	(74.227.123)
Thuế được miễn giảm	(213.447.199)	(210.310.182)
Thu nhập không tính thuế	(24.310.000)	(24.306.700)
Chi phí thuế TNDN	<u>15.887.972.019</u>	<u>19.614.816.236</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Công ty con	Bán hàng	-	23.236.360.354

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Công ty con	Bán hàng	<u>37.998.211.534</u>	<u>41.405.011.037</u>

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	<u>26.136.000</u>	<u>25.850.000</u>
----------------------	--------------------	------------------	-------------------	-------------------

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Mượn tiền	<u>116.500.000.000</u>	<u>116.500.000.000</u>
----------------------	--------------------	-----------	------------------------	------------------------

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thù lao	<u>7.727.905.600</u>	<u>6.249.985.881</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	1.218.298.462	1.099.329.231
Trên 1 – 5 năm	69.000.000	138.000.000
TỔNG CỘNG	1.287.298.462	1.237.329.231

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	5.087.799.930	6.665.299.365
Trên 1 – 5 năm	2.256.639.145	4.497.397.487
TỔNG CỘNG	7.344.439.075	11.162.696.852

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 16.043.432.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020